CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN Á ĐÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 03 năm 2017

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GDCK HÀ NỘI

Kính gởi : **- Ủy ban chứng khoán nhà nước**
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN Á ĐÔNG

1. Mã chứng khoán : ADP
2. Địa chỉ trụ sở chính : Số 1387 Bến Bình Đông, Phường 15 Quận 8, Tp.Hồ Chí Minh
3. Điện thoại : (84.8) 3855268 Fax : (84.8) 38555092
4. Người thực hiện công bố thông tin : LÊ ĐÌNH QUANG – UV.HĐQT kiêm Giám Đốc Tài chính Công ty
5. Địa chỉ liên hệ : Số 1387 Bến Bình Đông, Phường 15 Quận 8, Tp.Hồ Chí Minh
6. Điện thoại : 0903785602 – 08.38552689 Fax : 08.38555092
7. Loại công bố thông tin :

☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ Bất thường ☐ Theo yêu cầu ☒ Theo định kỳ

8. Nội dung công bố thông tin :

- ***Báo cáo Tài chính năm 2016 (Đã được kiểm toán)***

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20 tháng 03 năm 2017 tại đường dẫn http : // www.adongpaint.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

Người ủy quyền công bố thông tin
GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN Á ĐÔNG

Lê Đình Quang

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN Á ĐÔNG
Ký ngày: 17/3/2017 13:56:49

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN PHÍA NAM
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN Á ĐÔNG

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính 2016 kết thúc vào ngày 31/12/2016

29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (08) 3820 5944 - (08) 3820 5947 • Fax: (08) 3820 5942
Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn

Member of msi Global Alliance
Independent Legal & Accounting Firms

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN Á ĐÔNG

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính 2016 kết thúc vào ngày 31/12/2016

Được kiểm toán bởi
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	03 - 05
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	06 - 07
- Bảng cân đối kế toán	08 - 10
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12
- Thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN Á ĐÔNG (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính 2016 kết thúc vào ngày 31/12/2016.

I. CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Sơn Á Đông được thành lập theo Quyết định số 40/2000/QĐ - BCN ngày 29/06/2000 về việc chuyển Xí Nghiệp Sơn Á Đông thành Công Ty Cổ Phần Sơn Á Đông do Bộ Công Nghiệp ban hành, Quyết định số 49/2000/QĐ-BCN ngày 10/08/2000 sửa đổi Quyết định số 40/2000/QĐ-BCN ngày 29/06/2000 về cơ cấu vốn điều lệ và việc bán cổ phần ưu đãi cho người lao động. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000132 đăng ký lần đầu ngày 13/08/2000, đăng ký thay đổi lần thứ bảy mã số doanh nghiệp 0302066222 ngày 22/11/2016 do sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	:	153.599.140.000 VND
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2016	:	153.599.140.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 1387 Bến Bình Đông, Phường 15, Quận 8, Tp. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, dịch vụ, sản xuất

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất kinh doanh và xuất nhập khẩu các sản phẩm sơn và nguyên liệu, thiết bị ngành sơn; Thiết kế và cung ứng các loại dịch vụ kỹ thuật khác về sản phẩm và nguyên liệu, thiết bị ngành sơn; Kinh doanh các ngành nghề khác theo quy định của pháp luật.

4. Mô hình hoạt động

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Long An	Cụm Công nghiệp Hải Sơn, ấp Bình Tiền II, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2016 được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2016 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT, KẾ TOÁN TRƯỞNG VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Hội đồng quản trị

Bà	Nguyễn Thị Nhung	Chủ Tịch
Ông	Phan Ngọc Thuấn	Phó Chủ
Ông	Trần Bửu Trí	Thành viên
Ông	Lê Đình Quang	Thành viên
Ông	Cao Trí Đức	Thành viên
Ông	Nguyễn Tài Thảo	Thành viên
Ông	Nguyễn Ngọc Tứ	Thành viên độc lập

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám Đốc

Bà	Nguyễn Thị Nhung	Tổng Giám Đốc
Ông	Phan Ngọc Thuấn	Phó Tổng Giám Đốc
Ông	Trần Bửu Trí	Phó Tổng Giám Đốc
Ông	Nguyễn Vạn Thái	Phó Tổng Giám Đốc
Ông	Lê Đình Quang	Giám Đốc
Ông	Cao Trí Đức	Giám Đốc

Ban Kiểm soát

Bà	Nguyễn Thị Cần	Trưởng ban
Ông	Nguyễn Ánh Phi Vân	Thành viên
Ông	Trần Bá Kiệt	Thành viên

Đại diện pháp luật

Bà Nguyễn Thị Nhung

Kế toán trưởng

Ông Lê Đình Quang

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

V. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm 2016, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

VII. CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

VIII. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN Á ĐÔNG phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2016 kết thúc vào ngày 31/12/2016.

Duyệt, ngày 08 tháng 03 năm 2017
TM. Hội đồng quản trị
Chủ Tịch

Nguyễn Thị Nhung

Duyệt, ngày 08 tháng 03 năm 2017
TM. Ban Tổng Giám Đốc
Tổng Giám Đốc

Nguyễn Thị Nhung

Số : 143 /BCKT/TC/2017/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám Đốc**
của CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN Á ĐÔNG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN Á ĐÔNG, được lập ngày 08/03/2017, từ trang 08 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN Á ĐÔNG tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (08) 3820 5944 - (08) 3820 5947 - Fax: (08) 3820 5942
Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn

TP. HCM, ngày 17 tháng 3 năm 2017

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam
Phó Tổng Giám đốc

Lê Văn Tuấn
Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0479-2013-142-1

Kiểm toán viên

Dương Nguyên Thúy Mai
Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0848-2013-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**198.503.254.429**	**171.392.678.590**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**78.481.489.398**	**82.583.487.915**
Tiền	111	V.1	10.481.489.398	6.583.487.915
Các khoản tương đương tiền	112	V.1	68.000.000.000	76.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**64.980.208.793**	**30.904.157.972**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	67.456.597.963	33.137.742.181
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	3.208.590
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	412.828.588	655.760.769
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(2.889.217.758)	(2.892.553.568)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**55.041.556.238**	**57.859.492.703**
Hàng tồn kho	141	V.6	55.041.556.238	57.859.492.703
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		-	**45.540.000**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.3	-	45.540.000
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**92.662.746.724**	**56.260.063.066**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**47.675.786.805**	**38.143.832.657**
Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	27.792.367.412	17.775.451.815
- Nguyên giá	222		78.685.454.604	63.527.559.590

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(50.893.087.192)	(45.752.107.775)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	V.9	19.883.419.393	20.368.380.842
- Nguyên giá	228		28.226.059.147	28.226.059.147
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(8.342.639.754)	(7.857.678.305)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**44.986.959.919**	**18.116.230.409**
Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	44.986.959.919	18.116.230.409
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		-	-
Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**291.166.001.153**	**227.652.741.656**
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**88.716.884.871**	**82.126.249.263**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**88.716.884.871**	**82.126.249.263**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	32.895.511.863	30.764.703.431
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		739.799.850	826.167.218
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	21.559.672.593	16.020.778.392
Phải trả người lao động	314		11.699.811.472	11.091.826.533
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	1.691.046.686	2.186.731.282
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	20.080.000.000	21.185.000.000
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		51.042.407	51.042.407

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**202.449.116.282**	**145.526.492.393**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**202.449.116.282**	**145.526.492.393**
Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.14	153.599.140.000	95.999.740.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.14	153.599.140.000	95.999.740.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418	V.14	-	7.941.951.967
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.14	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.14	48.849.976.282	41.584.800.426
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.906.602.629	5.000.000.000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		41.943.373.653	36.584.800.426
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**291.166.001.153**	**227.652.741.656**

Lập, ngày 08 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Lê Đình Quang	Lê Đình Quang	Nguyễn Thị Nhung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.1	**641.528.073.622**	**529.291.364.236**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	2.988.389.938	1.697.005.786
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**638.539.683.684**	**527.594.358.450**
Giá vốn hàng bán	11	VI.3	487.414.258.519	422.710.999.617
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**151.125.425.165**	**104.883.358.833**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	4.322.946.688	3.838.670.623
Chi phí tài chính	22	VI.5	2.061.123.408	2.531.326.712
- Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		*1.990.456.225*	*2.508.324.737*
Chi phí bán hàng	25	VI.8	25.525.272.586	20.351.526.776
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	23.070.389.375	18.436.197.058
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	**30**		**104.791.586.484**	**67.402.978.910**
Thu nhập khác	31	VI.6	79.335.612	14.407.220
Chi phí khác	32	VI.7	94.411.642	1.009.943
Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**(15.076.030)**	**13.397.277**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**104.776.510.454**	**67.416.376.187**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	20.973.981.565	14.831.602.761
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	-	-
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	**60**		**83.802.528.889**	**52.584.773.426**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	7.924	6.562
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	7.924	6.562

Lập, ngày 08 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Lê Đình Quang	Lê Đình Quang	Nguyễn Thị Nhung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		657.018.213.450	586.246.885.888
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(453.405.169.678)	(397.567.020.778)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(37.481.799.998)	(28.630.829.805)
Tiền lãi vay đã trả	04		(1.990.456.225)	(2.508.324.737)
Thuế TNDN đã nộp	05		(15.251.602.761)	(10.067.745.193)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		11.808.145.054	11.346.085.795
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(97.582.985.480)	(76.916.568.257)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**63.114.344.362**	**81.902.482.913**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(42.753.694.476)	(25.886.895.124)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.438.283.422	2.116.326.117
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(39.315.411.054)**	**(23.770.569.007)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		23.490.800.000	60.445.864.090
Tiền trả nợ gốc vay	34		(24.595.800.000)	(55.335.864.090)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(26.795.931.825)	(19.210.710.050)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(27.900.931.825)**	**(14.100.710.050)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**		**(4.101.998.517)**	**44.031.203.856**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**82.583.487.915**	**38.552.284.059**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	**70**		**78.481.489.398**	**82.583.487.915**

Lập, ngày 08 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Lê Đình Quang	Lê Đình Quang	Nguyễn Thị Nhung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Sơn Á Đông được thành lập theo Quyết định số 40/2000/QĐ - BCN ngày 29/06/2000 về việc chuyển Xí Nghiệp Sơn Á Đông thành Công Ty Cổ Phần Sơn Á Đông do Bộ Công Nghiệp ban hành, Quyết định số 49/2000/QĐ-BCN ngày 10/08/2000 sửa đổi Quyết định số 40/2000/QĐ-BCN ngày 29/06/2000 về cơ cấu vốn điều lệ và việc bán cổ phần ưu đãi cho người lao động. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000132 đăng ký lần đầu ngày 13/08/2000, đăng ký thay đổi lần thứ bảy mã số doanh nghiệp 0302066222 ngày 22/11/2016 do sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	:	153.599.140.000 VND
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2016	:	153.599.140.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 1387 Bến Bình Đông, Phường 15, Quận 8, Tp. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, dịch vụ, sản xuất

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất kinh doanh và xuất nhập khẩu các sản phẩm sơn và nguyên liệu, thiết bị ngành sơn; Thiết kế và cung ứng các loại dịch vụ kỹ thuật khác về sản phẩm và nguyên liệu, thiết bị ngành sơn; Kinh doanh các ngành nghề khác theo quy định của pháp luật.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Mô hình hoạt động

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Long An	Cụm Công nghiệp Hải Sơn, ấp Bình Tiền II, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2016

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:
- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:
- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2016

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo một trong các phương pháp: bình quân gia quyền

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ, trừ bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-08 năm
- Máy móc, thiết bị	06-08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 năm
- Thiết bị văn phòng	06-07 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	06-08 năm
- Tài sản vô hình	03-05 năm
- Tài sản vô hình và các tài sản khác	50 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2016

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua,bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án … chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2016

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:
- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau tại thời điểm phát sinh các nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ và tại thời điểm đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ khi lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài chính.

c. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.
Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2016

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo tài chính;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

e. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:
- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
  + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
  + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2016

11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư …

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:
- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

15. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ sau đây:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): áp dụng tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

- Đối với nợ phải trả : áp dụng tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2016

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	434.473.549	265.392.799
+ Tiền mặt (VND)	434.473.549	265.392.799
+ Tiền gửi (VND)	10.047.015.849	6.318.095.116
Ngân hàng Công Thương Việt Nam CN 6	*8.234.635.737*	*5.924.052.825*
Ngân hàng HSBC	*1.723.114.973*	*299.970.853*
Ngân hàng CTBC	*89.265.139*	*88.849.129*
Ngân hàng Standard Chartered	-	*5.222.309*
- Các khoản tương đương tiền	68.000.000.000	76.000.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	68.000.000.000	76.000.000.000
Cộng	**78.481.489.398**	**82.583.487.915**

2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
- Công ty CP Tôn Mạ VNSTEEL Thăng Long	13.972.565.705	8.728.482.961
- Công ty TNHH Công Nghiệp TA Việt Nam	1.462.130.220	6.378.133.400
- Công ty Tôn Phương Nam	38.146.546.218	6.646.601.709
Đối tượng khác	13.875.355.820	11.384.524.111
Cộng	**67.456.597.963**	**33.137.742.181**

3 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
- Chi phí khác	-	45.540.000
Cộng	**-**	**45.540.000**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2016

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
- Tạm ứng	45.976.014	-	40.623.764	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	204.972.977	-
+ Ngân hàng Công Thương CN 6	-	-	*118.292.688*	-
+ Ngân hàng HSBC	-		*86.680.289*	
- Phải thu khác	366.852.574	-	410.164.028	-
+ BHYT, BHXH, BHTN	*53.935.907*	-	*35.312.626*	-
+ Nguyễn Văn Tùng	-		*10.000.000*	
+ Lý Vinh Quang (PPVC)	-		*500.000*	
+ Đồng Thị Sáu	-		*3.000.000*	
+ Mai Hoàng Xuân	-		*3.668.904*	
+ Cao Xuân Lộc	*6.000.000*		-	
+ Âu Tuyết Diễm	*9.000.000*		-	
+ Lãi tiền gởi tiết kiệm	*297.916.667*		*319.219.178*	
+ Các đối tượng khác	-		*38.463.320*	
Cộng	**412.828.588**	-	**655.760.769**	-

5 . NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	2.967.318.766	-	3.038.974.208	-
Chi tiết:				
Công ty TNHH Tân Thế Giới	1.018.419.042	-	1.018.419.042	
Công ty TNHH CK Đóng Tàu Hà Đức	88.214.440	-	88.214.440	
Công ty CP VTB Trải Thiên	255.256.150	-	255.256.150	
Công ty CP Nước & Môi Trường	373.137.515	-	373.137.515	
Công ty TNHH Trung Hoa	165.154.475	-	236.809.917	
Công ty TNHH TM Tiến Minh	871.909.625	-	871.909.625	
Công ty TNHH Ánh Tiên	195.227.519	-	195.227.519	-
Cộng	**2.967.318.766**	-	**3.038.974.208**	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2016

6 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	35.253.596.402	-	34.062.627.737	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
- Chi phí SXKD dở dang	-	-	-	-
- Thành phẩm	19.787.959.836	-	23.796.864.966	-
- Hàng hóa	-	-	-	-
- Hàng hóa gửi bán	-	-	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-	-	-
Cộng	**55.041.556.238**	**-**	**57.859.492.703**	**-**

7 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Mua sắm TSCĐ	44.986.959.919	18.116.230.409
+ Dự án nhà máy SX sơn tại Long An	33.394.082.419	16.490.354.409
+ Máy Netzsch	6.934.037.500	1.333.260.000
+ Máy sấy	-	156.816.000
+ Máy thử nghiệm chà búa	-	85.800.000
+ Máy kiểm tra độ va đập	-	50.000.000
+ Máy nghiền Inoue	3.930.840.000	
+ Sàn lapform	150.000.000	
+ Máy khuấy	578.000.000	
Cộng	**44.986.959.919**	**18.116.230.409**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	**9.555.874.896**	**41.754.932.046**	**7.136.642.077**	**272.937.946**	**4.807.172.625**	**63.527.559.590**
Số tăng trong năm	**-**	**13.451.924.275**	**1.020.000.000**	**288.255.391**	**1.270.900.000**	**16.031.079.666**
- Mua trong năm	-	277.200.000	-	47.659.091	-	324.859.091
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	13.174.724.275	1.020.000.000	87.150.000	1.270.900.000	15.552.774.275
- Tăng khác (do phân loại lại)	-	-	-	153.446.300	-	153.446.300
Số giảm trong năm	**-**	**602.664.122**	**64.000.000**	**53.074.230**	**153.446.300**	**873.184.652**
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	602.664.122	64.000.000	53.074.230	-	719.738.352
- Giảm khác (do phân loại lại)	-	-	-	-	153.446.300	153.446.300
Số dư cuối năm	**9.555.874.896**	**54.604.192.199**	**8.092.642.077**	**508.119.107**	**5.924.626.325**	**78.685.454.604**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	**7.679.164.250**	**29.481.016.606**	**4.561.603.315**	**251.161.999**	**3.779.161.606**	**45.752.107.775**
Số tăng trong năm	**749.257.119**	**3.795.437.137**	**815.908.420**	**183.644.596**	**469.916.797**	**6.014.164.069**
- Khấu hao trong năm	749.257.119	3.795.437.137	815.908.420	30.198.296	469.916.797	5.860.717.769
- Tăng khác (do phân loại lại)	-	-	-	153.446.300	-	153.446.300
Số giảm trong năm	**-**	**602.664.122**	**64.000.000**	**53.074.230**	**153.446.300**	**873.184.652**
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	602.664.122	64.000.000	53.074.230	-	719.738.352
- Giảm khác	-	-	-	-	153.446.300	153.446.300
Số dư cuối năm	**8.428.421.369**	**32.673.789.621**	**5.313.511.735**	**381.732.365**	**4.095.632.103**	**50.893.087.192**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	**1.876.710.646**	**12.273.915.441**	**2.575.038.762**	**21.775.947**	**1.028.011.019**	**17.775.451.815**
Tại ngày cuối năm	**1.127.453.527**	**21.930.402.579**	**2.779.130.342**	**126.386.742**	**1.828.994.222**	**27.792.367.412**

Ghi chú:

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 39.128.835.626 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2016

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	**24.248.072.436**	-	**3.883.540.711**	**94.446.000**	-	**28.226.059.147**
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**24.248.072.436**	-	**3.883.540.711**	**94.446.000**	-	**28.226.059.147**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	**3.879.691.594**	-	**3.883.540.711**	**94.446.000**	-	**7.857.678.305**
Số tăng trong năm	**484.961.449**	-	-	-	-	**484.961.449**
- Khấu hao trong năm	484.961.449	-	-	-	-	484.961.449
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**4.364.653.043**	-	**3.883.540.711**	**94.446.000**	-	**8.342.639.754**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	**20.368.380.842**	-	-	-	-	**20.368.380.842**
Tại ngày cuối năm	**19.883.419.393**	-	-	-	-	**19.883.419.393**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2016

10 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay ngân hàng HSBC			3.307.800.000	3.307.800.000		
- Vay cá nhân:	20.080.000.000	11.200.000.000	20.183.000.000	21.288.000.000	21.185.000.000	21.185.000.000
Đặng Thị Lê Hà	*4.100.000.000*	*4.100.000.000*	*4.500.000.000*	*3.400.000.000*	*3.000.000.000*	*3.000.000.000*
Nguyễn Thị Huệ	*3.400.000.000*	*3.400.000.000*	*3.890.000.000*	*4.340.000.000*	*3.850.000.000*	*3.850.000.000*
Nguyễn Thị Cẩm Lệ	*1.700.000.000*	*1.700.000.000*	-	*50.000.000*	*1.750.000.000*	*1.750.000.000*
Ngô Thị Ngọc	*2.000.000.000*	*2.000.000.000*	-		*2.000.000.000*	*2.000.000.000*
Đối tượng khác	*8.880.000.000*	-	*11.793.000.000*	*13.498.000.000*	*10.585.000.000*	*10.585.000.000*
Cộng	**20.080.000.000**	**11.200.000.000**	**23.490.800.000**	**24.595.800.000**	**21.185.000.000**	**21.185.000.000**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2016

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Công ty Arkema Coating Resin	3.790.551.744	3.790.551.744	5.398.272.000	5.398.272.000
Công ty TNHH Nordor A/S	3.427.934.400	3.427.934.400	3.708.280.800	3.708.280.800
Công ty CP Hc Ma Ha	1.473.189.102	1.473.189.102	1.556.564.978	1.556.564.978
DNTN TM DV Bình Phú	1.878.457.130	1.878.457.130	1.774.264.570	1.774.264.570
Công Ty Nam Đan	1.036.365.000	1.036.365.000	1.762.249.170	1.762.249.170
Eternal Resin Co., LTD.	4.045.728.000	4.045.728.000	-	-
Đối tượng khác	17.243.286.487	17.243.286.487	16.565.071.913	16.565.071.913
Cộng	**32.895.511.863**	**32.895.511.863**	**30.764.703.431**	**30.764.703.431**

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.268.732.930	101.402.071.306	101.036.708.424	1.634.095.812
+ Thực nộp bằng tiền	*1.268.732.930*	*30.651.046.109*	*30.285.683.227*	*1.634.095.812*
+ Được khấu trừ		*70.751.025.197*	*70.751.025.197*	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	100.464.757	100.464.757	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.832.021.761	20.973.981.565	15.251.602.761	18.554.400.565
Thuế thu nhập cá nhân	1.822.268.701	2.834.610.761	3.285.703.246	1.371.176.216
Thuế khác	97.755.000	107.583.324	205.338.324	-
Cộng	**16.020.778.392**	**125.418.711.713**	**119.879.817.512**	**21.559.672.593**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
- KPCĐ	323.297.451	413.061.601
- BHXH, BHYT, BHTN	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.367.749.235	1.773.669.681
+ Công Ty Samhua Paint Ltd.	*1.162.649.235*	*1.035.833.281*
+ Công Ty TNHH Hải Sơn	-	*472.755.475*
+ Tổng Công Ty Hoá Chất VN	*205.100.000*	*205.100.000*
+ Đối tượng khác	-	*59.980.925*
Cộng	**1.691.046.686**	**2.186.731.282**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2016

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**64.000.000.000**	-	-	-	**21.507.033.194**	-	**26.634.658.273**	**112.141.691.467**
- Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	-	-	-	52.584.773.426	52.584.773.426
- Tăng vốn trong năm trước	31.999.740.000	-	-	-	-	-	-	31.999.740.000
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ								
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-		-
+ Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	19.199.972.500	19.199.972.500
- Giảm khác	-	-	-	-	13.565.081.227	-	18.434.658.773	31.999.740.000
Số dư cuối năm trước (Số dư đầu năm nay)	**95.999.740.000**	-	-	-	**7.941.951.967**	-	**41.584.800.426**	**145.526.492.393**
Số dư đầu năm nay	**95.999.740.000**	-	-	-	**7.941.951.967**	-	**41.584.800.426**	**145.526.492.393**
- Lợi nhuận tăng trong năm nay	-	-	-	-	-	-	83.802.528.889	83.802.528.889
- Tăng vốn trong năm nay	57.599.400.000	-	-	-	-	-	-	57.599.400.000
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ							29.784.813.426	29.784.813.426
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	*29.784.813.426*	-		*29.784.813.426*
+ Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	-	26.879.905.000	26.879.905.000
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	37.726.765.393	-		37.726.765.393
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu từ LNST	-	-	-	-	-	-	19.872.634.607	19.872.634.607
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**153.599.140.000**	-	-	-	-	-	**48.849.976.282**	**202.449.116.282**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2016

14.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn góp của Bà Nguyễn Thị Nhung	32.351.130.000	20.219.460.000
- Vốn góp của Ông Trần Bửu Trí	16.513.630.000	10.321.020.000
- Vốn góp của Ông Lê Đình Quang	14.160.000.000	8.850.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	90.574.380.000	56.609.260.000
Cộng	**153.599.140.000**	**95.999.740.000**

14.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Vốn góp đầu năm	95.999.740.000	64.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	57.599.400.000	31.999.740.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	153.599.140.000	95.999.740.000
- Chia cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế	26.879.905.000	19.199.972.500
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế	19.872.634.607	
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu từ quỹ đầu tư phát triển	37.726.765.393	

14.4. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.359.914	9.599.974
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.359.914	9.599.974
+ Cổ phiếu phổ thông	15.359.914	9.599.974
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.359.914	9.599.974
+ Cổ phiếu phổ thông	15.359.914	9.599.974
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu*

14.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	-	7.941.951.967
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2016

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa	90.000.000	962.840.490
- Doanh thu bán thành phẩm	641.438.073.622	528.328.523.746
Cộng	**641.528.073.622**	**529.291.364.236**

2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
- Giảm giá hàng bán	2.041.479.408	1.330.348.555
- Hàng bán bị trả lại	946.910.530	366.657.231
Cộng	**2.988.389.938**	**1.697.005.786**

3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn hàng hóa đã bán	80.912.243	853.714.334
- Giá vốn thành phẩm đã bán	487.333.346.276	421.857.285.283
Cộng	**487.414.258.519**	**422.710.999.617**

4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.416.980.911	2.382.732.795
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	874.171.729	1.372.967.128
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	31.794.048	82.970.700
Cộng	**4.322.946.688**	**3.838.670.623**

5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	1.990.456.225	2.508.324.737
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	70.667.183	23.001.975
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Cộng	**2.061.123.408**	**2.531.326.712**

6 . THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	10.000.000
- Điều chỉnh công nợ	79.296.893	-
- Các khoản khác	38.719	4.407.220
Cộng	**79.335.612**	**14.407.220**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2016

7 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Các khoản bị phạt	93.397.371	-
- Các khoản khác	1.014.271	1.009.943
Cộng	**94.411.642**	**1.009.943**

8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
8.1. Chi phí bán hàng		
- Chi phí nguyên, vật liệu	282.542.735	-
- Chi phí công cụ, dụng cụ	30.966.800	173.214.411
- Chi phí nhân công	9.499.251.824	8.183.372.145
- Chi phí khấu hao	268.147.348	228.147.348
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.326.375.146	11.766.292.872
- Thuế, phí, lệ phí	88.160.648	500.000
- Các khoản chi phí bán hàng khác	4.029.828.085	
Cộng	**25.525.272.586**	**20.351.526.776**
8.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nguyên, vật liệu	694.255.730	-
- Chi phí công cụ, dụng cụ	2.191.935.331	1.223.707.919
- Chi phí nhân công	14.105.218.803	11.844.596.795
- Chi phí khấu hao	426.183.006	370.661.399
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.752.738.670	4.997.230.945
- Thuế, phí, lệ phí	139.655.822	-
- Hoàn nhập các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi	(71.665.442)	-
- Các khoản chi phí QLDN khác	3.832.067.455	-
Cộng	**23.070.389.375**	**18.436.197.058**

9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	476.991.103.789	425.487.689.766
- Chi phí nhân công	44.572.242.177	40.505.866.876
- Chi phí khấu hao TSCĐ	6.345.679.218	6.388.583.292
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.996.845.899	18.582.370.292
- Chi phí bằng tiền khác	11.351.797.049	6.326.120.719
Cộng	**558.257.668.132**	**497.290.630.945**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2016

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	20.973.981.565	14.831.602.761
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Cộng	**20.973.981.565**	**14.831.602.761**

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**104.776.510.454**	**67.416.376.187**
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	93.397.371	-
Chi phí phạt vi phạm hành chính, truy thu thuế	*93.397.371*	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Chuyển lỗ các năm trước	-	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	**104.869.907.825**	**67.416.376.187**
- Thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hà	**20.973.981.565**	**14.831.602.761**
+ Thuế TNDN theo thuế suất thông thường	20.973.981.565	14.831.602.761
+ Thuế TNDN được miễn, giảm	-	-
- Thuế TNDN phải nộp	20.973.981.565	14.831.602.761

11 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	83.802.528.889	52.584.773.426
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	-	-
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	10.575.702	8.013.138
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**7.924**	**6.562**

12 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	83.802.528.889	52.584.773.426
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	-	-
Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	10.575.702	8.013.138
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**7.924**	**6.562**

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: Không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng: Không có

3 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	**Năm nay**
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	23.490.800.000

4 . Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ	**Năm nay**
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	(24.595.800.000)

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

3 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

4 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Lập, ngày 08 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Lê Đình Quang	Lê Đình Quang	Nguyễn Thị Nhung